

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2017

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Sơn La - Tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2017
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

<u>TÀI SẢN</u>	MS	TM	31/03/2017	01/07/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		480,985,766,620	240,161,583,556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	10,026,914,298	913,023,046
1. Tiền	111		10,026,914,298	913,023,046
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	24,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	24,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281,529,266,757	158,331,170,691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	107,427,865,751	33,867,757,771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	103,855,263,534	59,105,587,614
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	9,400,000,000	9,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	69,987,418,066	65,099,105,900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(9,141,280,594)	(9,141,280,594)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	184,355,282,068	56,512,493,445
1. Hàng tồn kho	141		184,355,282,068	56,512,493,445
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,074,303,497	404,896,374
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	85,791,606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,074,303,497	38,675,476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	-	280,429,292
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		302,524,264,009	166,899,438,162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		282,963,617,096	138,672,621,671
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	281,972,667,331	137,786,449,876
- Nguyên giá	222		457,585,870,635	282,685,253,097
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(175,613,203,304)	(144,898,803,221)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	990,949,765	886,171,795
- Nguyên giá	228		1,555,631,834	1,429,666,774
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(564,682,069)	(543,494,979)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16,325,121,460	24,605,334,132
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	16,325,121,460	24,605,334,132
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	3,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	3,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,235,525,453	621,482,359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	2,958,145,453	621,482,359
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		277,380,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		783,510,030,629	407,061,021,718
(270 = 100+200)				

Mẫu B 01 a -DN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2017 (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

<u>NGUỒN VỐN</u>		MS	TM	31/03/2017	01/07/2016
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		401,487,981,818	137,935,187,133
I.	Nợ ngắn hạn	310		238,577,307,860	88,799,811,084
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	103,267,688,454	10,716,765,516
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	44,352,501	35,459,642,501
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	119,015,959	2,317,088,928
4.	Phải trả người lao động	314		17,930,352,719	7,813,053,393
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2,234,890,741	66,433,034
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	1,130,003,650	2,113,441,271
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		109,093,388,116	23,635,006,721
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,757,615,720	6,678,379,720
II.	Nợ dài hạn	330		162,910,673,958	49,135,376,049
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		162,910,673,958	49,135,376,049
		MS	TM	31/03/2017	01/07/2016
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		382,022,048,811	269,125,834,585
	(400 = 410+430)				
I-	Vốn chủ sở hữu	410	5.18	382,022,048,811	269,125,834,585
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		81,599,830,000	68,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81,599,830,000	68,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3,998,638,028	3,998,638,028
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		41,607,779,802	36,607,779,802
8.	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,800,000,000	6,800,000,000
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		248,015,800,981	153,719,416,755
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		123,319,416,755	48,226,374,293
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		124,696,384,226	105,493,042,462
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		783,510,030,629	407,061,021,718
	(440 = 300+400)				

Sơn La, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Trần Ngọc Hiếu

Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III năm 2017 từ	Lũy kế từ đầu năm đến
			01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	cuối quý III / 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		298,313,613,868	393,146,108,722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		257,523,810	257,523,810
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	298,056,090,058	392,888,584,912
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	192,861,619,754	246,082,338,427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		105,194,470,304	146,806,246,485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	1,818,935,455	3,455,145,559
7. Chi phí tài chính	22	5.22	4,725,328,793	8,691,022,998
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4,725,328,793	8,691,022,998
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	1,447,911,591	1,822,403,411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	7,530,067,303	14,401,650,364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		93,310,098,072	125,346,315,271
11. Thu nhập khác	31	5.25	67,374,545	103,841,019
12. Chi phí khác	32	5.26	4,182,564	441,177,628
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		63,191,981	(337,336,609)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		93,373,290,053	125,008,978,662
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	217,204,146	312,594,436
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		93,156,085,907	124,696,384,226
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	11,416	15,281

Sơn La, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thu Hồng

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

CHỈ TIÊU	MS	Đầu năm đến cuối quý III/2017
1	2	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	266,061,696,700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(250,549,517,649)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16,483,538,041)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(8,757,456,032)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26,389,697,483
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54,337,881,239)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(37,676,998,778)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,659,916,911)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38,750,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	65,750,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	23,340,083,089
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	
3. Tiền thu từ đi vay	33	78,792,738,735
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(55,341,931,794)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	23,450,806,941
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	9,113,891,252
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	913,023,046
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10,026,914,298

Sơn La, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thu Hồng

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Khương

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5500155321, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ bảy ngày 09/02/2017. Vốn điều lệ là 81.599.830.000đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: SLS

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SLS

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	31/03/2017	Tỷ lệ
		(VND)	sở hữu
			%
Bà Trần Thị Thái	2,238,384	22,383,840,000	27.43
Công ty TNHH Thái Liên	1,224,000	12,240,000,000	15.00
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	4,697,599	46,975,990,000	57.57
Tổng	8,159,983	81,599,830,000	100

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đường (chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Dịch vụ vận tải);
- Chăn nuôi trâu, bò (chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi tiết: chế biến sữa, bò thịt);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn; Sản xuất nước uống không cồn; Chế biến các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê); Kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh thức ăn gia súc; Sữa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu; Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất, nông, lâm nghiệp;
- Sản xuất phân vi sinh, kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính quý III/2016(Tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính đã được tính toán và trình bày nhất quán. Tuy nhiên năm tài chính 2017 là năm đầu tiên áp dụng niên độ kỳ kế toán mới bắt đầu từ 01/07/2016 kết thúc ngày 30/06/2017 nên báo cáo các quý của năm tài chính 2017 không so sánh số liệu cùng kỳ 2016

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau

Năm tài chính 2017 bắt đầu từ 01/07/2016 đến hết ngày 30/06/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý III cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính



Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân giá quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 08
Máy móc thiết bị	07 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao..

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất mía đường, mật rỉ, kinh doanh xăng dầu, nông sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/07/2016 VND
Tiền mặt	461,658,409	146,088,674
Tiền gửi ngân hàng	9,565,255,889	766,934,372
Tổng	10,026,914,298	913,023,046

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/07/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	107,427,865,751	33,867,757,771
Công ty TNHH TM Bình Anh	1,400,000,000	1,400,000,000
Trần Thị Lưu	176,000,000	176,000,000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Kim Hà Việt	39,053,649,533	32,035,229,553
Công ty CP Vương Quốc Việt	17,435,250,000	
Công ty TNHH Thái Liên	1,059,554,000	
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	15,500,000,000	
Công ty TNNN An Hà	31,475,000,000	
Công ty CP TMDV Sơn Nam	40,000,000	80,000,000
Công ty CP Mía đường Tuy Hòa	1,025,000,000	
Công ty TNHH thương mại XNK Ngọc Quỳnh	62,160,000	62,160,000
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	201,252,218	114,368,218
Tổng	107,427,865,751	33,867,757,771

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/07/2016 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	103,855,263,534	59,105,587,614
Công ty TNHH MTV công nghiệp Tấn Đạt		940,170,000
GLOBAL CANESUGAR SERVICER PRIVATE LIMITED		940,170,000
Công ty cổ phần cơ điện và xây lắp Hùng Vương	16,612,470,850	11,820,152,800
Công ty TNHH Mạc Tích	12,642,905,000	3,537,325,000
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6,963,752,001	7,506,987,771
Công ty TNHH Minh Danh	6,001,989,430	
TRIVENI TURBINE LIMITED	25,453,789,625	7,588,515,000
Công ty TNHH thiết bị và giải pháp Năng Lượng		5,050,688,800
Tổng Công ty Mía đường I -CTCP		1,393,132,800
Công ty TNHH MTV tư vấn Lộc Hằng	2,298,690,000	1,662,300,000
Công ty TNHH Tâm Minh Đức		1,452,417,900
Công ty Cổ phần ĐT XD và TM Hoàn Thiện	2,420,553,347	
ULKA INDUSTRIES LTD	13,779,363,500	7,885,902,500
Trả trước người bán ngắn hạn khác	17,681,749,781	10,267,995,043
Tổng	103,855,263,534	59,105,587,614

5.4 PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	31/03/2017		01/07/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	9,400,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000
- Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
- Công ty CP XD Cầu đường 19	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000
- Công ty TNHH Nhựa Trường Thịnh	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
Tổng	9,400,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000	9,400,000,000

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	31/03/2017		01/07/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	69,987,418,066	-	65,099,105,900	-
Phải thu tiền đầu tư vùng nguyên liệu	61,795,256,546	-	63,876,829,521	-
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	892,648,714	-	488,593,055	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Phải thu khác	246,615,476	-	214,642,984	-
Tạm ứng	7,052,897,330	-	519,040,340	-
Tổng	69,987,418,066	-	65,099,105,900	-

5.6 NỢ XẤU

	31/03/2017		01/07/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	12,021,280,594	0		0

Trong đó:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính quý III/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn				3,000,000,000
Công ty CP XD Cầu đường 19				1,400,000,000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh				5,000,000,000
Công ty TNHH Bình Anh				1,400,000,000
Công ty TNHH Bình Anh				392,550,000
Xí nghiệp nguyên liệu Trần Thị Lưu				530,570,594
Công ty CP TM&DV Sơn Nam				176,000,000
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh				40,000,000
Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư MKC				62,160,000
				20,000,000
Cộng				12,021,280,594

5.7 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	31/03/2017		01/07/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho	184,355,282,068	0	56,512,493,445	0
Nguyên liệu, vật liệu	23,451,447,389	-	13,680,013,532	-
Thành phẩm	160,025,963,704	-	42,260,442,752	-
Hàng hóa	877,870,975	-	572,037,161	-
Tổng	184,355,282,068	0	56,512,493,445	0

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
Báo cáo tài chính quý III/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/07/2016	74,753,817,381	201,234,848,309	4,775,174,521	1,468,685,613	452,727,273	282,685,253,097
Tăng trong kỳ	25,509,477,223	150,367,450,315	219,300,000	66,000,000	-	176,162,227,538
Mua trong kỳ	25,509,477,223	150,367,450,315	219,300,000	66,000,000	-	176,162,227,538
Giảm trong kỳ	-	1,261,610,000	-	-	-	1,261,610,000
Thanh lý, nhượng bán	-	1,261,610,000	-	-	-	1,261,610,000
Số dư tại 31/03/2017	100,263,294,604	350,340,688,624	4,994,474,521	1,534,685,613	452,727,273	457,585,870,635

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/07/2016	48,743,402,893	93,229,391,912	1,810,271,043	1,040,282,828	75,454,545	144,898,803,221
Tăng trong kỳ	5,322,352,650	25,134,018,773	487,034,778	56,759,252	65,330,595	30,363,304,118
Khấu hao trong kỳ	5,322,352,650	25,134,018,773	487,034,778	56,759,252	65,330,595	31,065,496,048
Giảm trong kỳ	-	(351,095,965)	-	-	-	(351,095,965)
Thanh lý, nhượng bán	-	(351,095,965)	-	-	-	(351,095,965)
Số dư tại 31/03/2017	54,065,755,543	118,714,506,650	2,297,305,821	1,097,042,080	140,785,140	175,613,203,304

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/07/2016	26,010,414,488	108,005,456,397	2,964,903,478	428,402,785	377,272,728	137,786,449,876
Tại 31/03/2017	46,197,539,061	231,626,181,974	2,697,168,700	437,643,533	311,942,133	281,972,667,331

Đơn vị tính: VND

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm QL	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/07/2016	864,984,705	564,682,069	1,429,666,774
Tăng trong kỳ	125,965,060	-	125,965,060
Mua trong kỳ	125,965,060		125,965,060
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	990,949,765	564,682,069	1,555,631,834
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/07/2016		543,494,979	543,494,979
Tăng trong kỳ	-	21,187,090	21,187,090
Khấu hao trong kỳ	-	21,187,090	21,187,090
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	-	564,682,069	564,682,069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/07/2016	864,984,705	21,187,090	886,171,795
Số dư tại 31/03/2017	990,949,765	-	990,949,765

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	31/03/2017		01/07/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XD CB dở dang	16,325,121,460	-	24,605,334,132	-
Công trình Dự án nâng cấp cải tạo 2016	13,086,946,421		7,825,000	
Công trình Dự án nâng cấp cải tạo 2015	3,124,711,034		24,597,509,132	
Dự án 2017	80,667,051			
Dự án hoàn thiện đường E 2016	32,796,954			
Tổng	16,325,121,460	-	24,605,334,132	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA

Báo cáo tài chính quý III/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/07/2016 VND
Ngắn hạn	-	85,791,606
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư		
Chi phí sửa chữa tài sản		85,791,606
Dài hạn	2,958,145,455	621,482,359
chi phí giải phóng mặt bằng bãi phế thải, bãi u vi sinh, phả dỡ hàng rào, nhà vệ sinh theo HĐ số 190-		112,217,728
CP Thi công bãi xe chở mía nguyên liệu		415,923,269
CP phá dỡ kho muối, nhà cán ép, nhà hòa ché, nhà nấu đường, nhà lò hoison trong nhà TP đường+ xây tường nhà đóng bao và nhà nấu đường.		93,341,362
TB cao áp xịt rửa chuyên dụng WHY 80/100)	420,369,546	
Di rời và mở rộng hồ nước thải	455,954,546	
CP sửa chữa nhà chứa bã	233,472,273	
Tiền lợp mái kho đồ bê tông rãnh nước, nước bực cửa kl	105,512,728	
Xuất mảng chống thấm HDPE phân bổ 2 năm (2017+20	242,836,364	
kê tiền VT đầu bơm cao áp Phân bổ CP 2 năm (2017-20	250,000,000	
CP sửa chữa lò hơi đốt đa nhiên liệu 33 tấn h	1,250,000,000	
Tổng	2,958,145,455	707,273,965

5.12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/07/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	103,267,688,454	0	10,716,765,516	0
XN Nguyên liệu - Tiền mía nguyên liệu	70,835,139,430		46,996,072	
Công ty CP Côn nghiệp Hiệp Thành	4,963,540,035		5,803,390,035	
Công ty TNHH MTV NN Tô Hiệu	5,856,539,070			
Công ty TNHH Đức Toàn Tiến			3,094,066,064	
Công ty CP bảo vệ thực vật 1 trung ương	1,795,500,000			
đối tượng khác	19,816,969,919		1,772,313,345	
Tổng	103,267,688,454	0	10,716,765,516	0

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/07/2016 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	44,352,501	35,459,642,501
Công ty TNHH Thái Liên		10,591,815,000
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt		7,778,085,000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		17,075,100,000
Đối tượng khác	44,352,501	14,642,501
Tổng	44,352,501	35,459,642,501

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Thuế và các khoản phải nộp NN	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT nội địa				-
Thuế GTGT XK		8,529,559,890	8,529,559,890	-
Thuế TNDN	(185,039,002)	217,204,146		32,165,144
Thuế TNCN	87,044,635	70,173,826	88,782,008	68,436,453
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	-	-
Các loại thuế khác		18,414,362		18,414,362
Cộng	(97,994,367)	8,835,352,224	8,618,341,898	119,015,959

5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/07/2016 VND
Ngắn hạn	2,234,890,741	66,433,034
Chi phí vận chuyển VT vùng nguyên liệu	506,890,741	66,433,034
Chi phí quản lý thu mua mía nguyên liệu	1,728,000,000	
Tổng	2,234,890,741	66,433,034

5.16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	01/07/2016 VND
Ngắn hạn	1,130,003,650	2,113,441,271
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	202,018,210	200,213,422
Bảo hiểm xã hội	614,459,543	2,593,819
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	151,260,632	207,260,632
Phải trả, phải nộp khác:	162,265,265	1,703,373,398
Tổng	1,130,003,650	2,113,441,271

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA
Báo cáo tài chính quý III/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu
Đổi chiều biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2016	68,000,000,000	3,998,638,028	31,607,779,802	5,996,867,306	88,529,506,987	198,132,792,123
Tăng trong năm	-	-	5,000,000,000	803,132,694	105,493,042,462	111,296,175,156
Tăng trong kỳ	-	-	5,000,000,000	803,132,694	105,493,042,462	111,296,175,156
Giảm trong năm	-	-	-	-	40,303,132,694	40,303,132,694
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	27,200,000,000	27,200,000,000
Giảm khác	-	-	-	-	13,103,132,694	13,103,132,694
Số dư tại 30/06/2016	68,000,000,000	3,998,638,028	36,607,779,802	6,800,000,000	153,719,416,755	269,125,834,585
Số dư tại 01/07/2016	68,000,000,000	3,998,638,028	36,607,779,802	6,800,000,000	153,719,416,755	269,125,834,585
Tăng trong kỳ	-	-	0	-	124,696,384,226	124,696,384,226
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	0
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	124,696,384,226	124,696,384,226
Giảm trong kỳ	(13,599,830,000)	-	(5,000,000,000)	-	30,400,000,000	11,800,170,000
Trích lập các quỹ	-	-	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-
Chi trả cổ tức	13,599,830,000	-	-	-	20,400,000,000	6,800,170,000
Trích các quỹ	-	-	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000
Số dư tại 31/03/2017	81,599,830,000	3,998,638,028	41,607,779,802	6,800,000,000	248,015,800,981	382,022,048,811

Đơn vị tính: VND

5.18 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**
Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2017 VND	01/07/2016 VND
Công ty Mua bán nợ Việt Nam		
Trần Thị Thái	22,383,840,000	18,653,200,000
Công ty TNHH Thái Liên	12,240,000,000	10,200,000,000
Cổ đông khác	46,975,990,000	39,146,800,000
Tổng	81,599,830,000	68,000,000,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ/năm	68,000,000,000	68,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ/năm	(13,599,830,000)	-
Vốn góp giảm trong kỳ/năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ/năm	81,599,830,000	68,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		27,200,000,000

Cổ phiếu

	31/03/2017 VND	Năm 2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,159,983	6,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,159,983	6,800,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,159,983</i>	<i>6,800,000</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2017 VND	01/07/2016 VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	41,607,779,802	31,607,779,802
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,800,000,000	5,996,867,306

5.18 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2017 từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Quý III năm 2016 từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	267,026,775,700	
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	4,627,137,772	
Doanh thu xăng dầu	6,283,651,328	
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	19,812,665,250	
Doanh thu tro lò, xi lò	274,318,060	
Doanh thu nông sản	5,682,367,424	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	51,415,000	
Tổng	303,758,330,534	-
Bù trừ Doanh thu Giá vốn nội bộ	5,187,192,856	
Hàng bán trả lại	257,523,810	
Doanh thu thuần bán hàng cung cấp dịch vụ	298,313,613,868	-

5.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2017 từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Quý III năm 2016 từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	164,357,123,230	
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bón ủ men	4,334,275,274	
Giá vốn xăng dầu	5,900,682,797	
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	18,131,666,830	
Giá vốn nông sản	5,481,006,840	
Giá vốn khác	18,118	
Tổng	198,204,773,089	-
Bù trừ Doanh thu Giá vốn nội bộ	5,187,192,856	
Hàng bán trả lại	155,960,479	
Giá vốn sau loại trừ nội bộ	192,861,619,754	-

5.20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2017 từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Quý III năm 2016 từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4,886,248	
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	1,508,496,257	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5,552,950	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	300,000,000	
Tổng	1,818,935,455	-

5.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2017 từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Quý III năm 2016 từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lãi tiền vay	4,725,328,793	
Tổng	4,725,328,793	-

5.22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III năm 2017 từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Quý III năm 2016 từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí bán hàng	1,447,911,591	
Chi phí nhân viên	126,484,971	
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	68,572,973	
Chi phí khấu hao TSCĐ	25,324,824	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,165,874,991	
Chi phí bằng tiền khác	61,653,832	
Tổng	1,447,911,591	-

5.23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III năm 2017 từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Quý III năm 2016 từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí quản lý	7,530,067,303	-
Chi phí nhân viên quản lý	6,056,530,728	
Chi phí vật liệu quản lý	109,502,436	
Chi phí đồ dùng văn phòng	17,205,091	
Chi phí khấu hao TSCĐ	450,845,962	
Thuế phí và lệ phí	200,205,281	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	378,244,860	
Chi phí bằng tiền khác	317,532,945	
Tổng	7,530,067,303	-

KẾ TOÁN A SC / 01

5.24 THU NHẬP KHÁC

	Quý III năm 2017 từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Quý III năm 2016 từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Thu nhập khác	67,374,545	
Thu nhập khác từ bán phế liệu thu hồi	67,374,545	
Tổng	67,374,545	-

5.25 CHI PHÍ KHÁC

	Quý III năm 2017 từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Quý III năm 2016 từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí khác		
CP phạt thuế, hành chính	4,182,564	
Tổng	4,182,564	-

5.26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2017 từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Quý III năm 2016 từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	93,373,290,053	
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập chịu thuế	1,632,663,310	
- Thu nhập không chịu thuế	91,740,626,743	
Thu nhập chịu thuế	1,086,020,730	-
Thuế suất hiện hành	20%	
Chi phí Thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	217,204,146	-
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	217,204,146	-

5.27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý III năm 2017 từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Quý III năm 2016 từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	93,156,085,907	
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	93,156,085,907	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	8,159,983	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	11,416	

5.28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III năm 2017 từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Quý III năm 2016 từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	227,701,135,211	
Chi phí nhân công trực tiếp	19,620,290,516	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28,170,608,007	
Chi phí sản xuất chung	18,036,513,213	
Chi phí bán hàng	1,447,911,591	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,530,067,303	
Tổng	294,976,458,538	-

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý III năm 2017 từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Luỹ kế năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Thù lao	213,000,000	626,000,000
Ban Giám đốc	Lương	72,000,000	281,337,296
Tổng		285,000,000	907,337,296

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính quý III/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

Người mua trả tiền trước	Tính chất giao dịch	31/03/2017	01/07/2016 VND
Công ty TNHH Thái Liên		-	10,591,815,000
Tổng		-	10,591,815,000

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Quý III năm 2017 từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Quý III năm 2016 từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Công ty TNHH Thái Liên	Mua đường, mật ri	19,759,554,000	
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Mua đường, mật ri	8,873,000,000	
Tổng		28,632,554,000	-

6.2 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Tuy nhiên năm tài chính 2017 là năm đầu tiên áp dụng niên độ kỳ kế toán mới bắt đầu từ 01/07/2016 kết thúc ngày 30/06/2017 nên báo cáo các quý của năm tài chính 2017 không so sánh số liệu cùng kỳ 2016.

Sơn La, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu